VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 33/2018/TT-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

2. Thông tư số 15/2020/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

3. Thông tư số 13/2021/TT-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

4. Thông tư số 12/2023/TT-NHNN ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[1,2,3,4]*,*

---

[1] Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-NHNN)."

[2] Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-NHNN).”

[3] Thông tư số 13/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-NHNN).”

[4] Thông tư số 12/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 50/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước.”.

Điều 1a[5]. Giảm 50% mức phí thanh toán tại điểm 1.1, 1.2 Mục 1 "Phí giao dịch thanh toán qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng" tại Phần III "Phí dịch vụ thanh toán trong nước" Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư này trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2021 đến hết ngày 30/6/2022.

Điều 1b. Phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ[6]

1. Ngân hàng Nhà nước thu phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước. Phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ được tính trên cơ sở số dư thực tế, số ngày duy trì số dư và mức phí quy đổi theo tỷ lệ %/năm. Mức phí do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

2. Việc thu phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ được thực hiện như sau:

a) Định kỳ hàng tháng, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tính và thu phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Số phí phải thu trong tháng được tính bằng công thức sau:

- Tổng số phí phải thu trong tháng bằng tổng số phí phải thu từng ngày trong tháng đó.

- Số phí phải thu từng ngày được tính theo công thức sau:

$$\text{Số phí phải thu từng ngày} = \frac{\text{Số dư thực tế x Mức phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ}}{365}$$

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2021 đến hết ngày 30/6/2022.

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

Trong đó: (i) Số dư thực tế là số dư tiền gửi đầu ngày trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ trong tháng tính phí của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước; (ii) Mức phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

Điều 2.[7] Định kỳ hằng tháng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước sử dụng mẫu Bảng kê từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 07 và Phụ lục số 09, 11 ban hành kèm theo Thông tư này để tính, thu phí dịch vụ thanh toán và tổng hợp số liệu thu phí dịch vụ thanh toán theo mẫu Phụ lục số 08, 12 ban hành kèm theo Thông tư này; Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước sử dụng mẫu Bảng kê Phụ lục số 10 để tính và thu phí dịch vụ thanh toán quốc tế.

Trường hợp số dư trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của đối tượng trả phí tại Ngân hàng Nhà nước không đủ để thực hiện ghi Nợ tài khoản và thu phí, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (đối với phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ quy định tại Điều 1b Thông tư này) và Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước (đối với phí dịch vụ thanh toán quốc tế tại Phần IV Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư này) tính quy đổi số phí phải thu ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán tại Ngân hàng Nhà nước của ngày thu phí, sau đó ghi Nợ vào tài khoản thanh toán bằng VND của đối tượng trả phí để thực hiện thu phí.

Điều 3.[8,9,10,11]

---

[7] Điều này sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của của Thông tư số 12/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

[8] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019 quy định như sau:

"Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Tài chính - Kế toán hướng dẫn việc hạch toán kế toán đối với các giao dịch thu phí dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng,

chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác sử dụng dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019."

[9] Điều 3 (trong đó khoản 2, 3 và 4 của Điều này đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 12/2023/TT-NHNN) và Điều 4 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

1. Vụ Thanh toán đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định về mức phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước làm đầu mối phối hợp với Sở Giao dịch, Vụ Chính sách tiền tệ và các đơn vị chức năng nghiên cứu, đề xuất mức phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ gửi Vụ Thanh toán làm căn cứ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định về mức phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước.

3. Cục Công nghệ thông tin xây dựng chương trình phần mềm tính, thu phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ và phí dịch vụ thanh toán quốc tế của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và Sở Giao dịch phù hợp với quy định tại Thông tư này.

4. Vụ Tài chính - Kế toán hướng dẫn việc hạch toán kế toán đối với các giao dịch thu phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ và phí dịch vụ thanh toán quốc tế của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và Sở Giao dịch.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Giám đốc Sở Giao dịch, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác sử dụng dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Hủy bỏ khoản 1 Điều 1 Thông tư số 33/2018/TT-NHNN ngày 21/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN.

2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/02/2021."

[10] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 13/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác sử dụng dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2014.

2. Quyết định số 50/2007/QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác sử dụng dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm về tổ chức thi hành Thông tư này./.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/9/2021.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 19/2020/TT-NHNN ngày 30/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam./."

[11] Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư số 12/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Sở Giao dịch tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến dự trữ ngoại hối nhà nước cho đến khi Thống đốc quyết định về việc phân công nhiệm vụ hạch toán giữa Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và Sở Giao dịch.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 27/11/2023.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 2, khoản 11, khoản 12, khoản 14 và khoản 15 Điều 1 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2014/TT-NHNN ngày 10/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước;

b) Khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 06/2013/TT-NHNN ngày 12/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 37/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về xác định, trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam./."

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

I. Phí tham gia các Hệ thống thanh toán: Thu 1 lần đối với mỗi thành viên, đơn vị thành viên khi tham gia hệ thống thanh toán.

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
1.	**Phí tham gia Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (viết tắt TTĐTLNH)**			
1.1	Phí tham gia đối với thành viên	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Thành viên Hệ thống TTĐTLNH	**4.000.000** đồng/thành viên
1.2	Phí tham gia đối với đơn vị thành viên	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành viên hoặc Đơn vị thành viên Hệ thống TTĐTLNH	**0** đồng/đơn vị thành viên
2.	**Phí tham gia Hệ thống thanh toán bù trừ trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức thanh toán bù trừ trên địa bàn	Thành viên tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn.	**0** đồng/ngân hàng thành viên

Ghi chú:

- Thành viên Hệ thống TTĐTLNH là tổ chức được Ban điều hành Hệ thống TTĐTLNH cho phép kết nối trực tiếp tham gia Hệ thống TTĐTLNH;

- Đơn vị thành viên Hệ thống TTĐTLNH là tổ chức trực thuộc thành viên Hệ thống TTĐTLNH được Ban điều hành Hệ thống TTĐTLNH cho phép kết nối trực tiếp tham gia Hệ thống TTĐTLNH;

- Thành viên tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn là tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép tham gia Hệ thống thanh toán bù trừ trên địa bàn.

II. Phí thường niên:

Tính và thu vào tháng 12 hàng năm; trường hợp thời gian tham gia của thành viên (hoặc đơn vị thành viên) chưa đủ năm thì thu theo số tháng thực tế tham gia trong năm. Số tháng tham gia được tính như sau: nếu thành viên (hoặc đơn vị thành viên) tham gia trước ngày 15 trong tháng thì tính phí kể từ tháng bắt đầu tham gia trở đi và ngược lại, nếu thành viên (hoặc đơn vị thành viên) tham gia từ ngày 15 trở đi trong tháng thì tính phí từ tháng liền kề sau của tháng tham gia trở đi.

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
1.	**Phí thường niên đối với thành viên, đơn vị thành viên Hệ thống TTĐTLNH**			
1.1	Phí thường niên đối với thành viên	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Thành viên Hệ thống TTĐTLNH	**18.000.000** đồng/ năm/thành viên
1.2	Phí thường niên đối với đơn vị thành viên	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành viên hoặc đơn vị thành viên Hệ thống TTĐTLNH	**1.500.000** đồng/đơn vị thành viên/năm
2.	**Phí thường niên đối với ngân hàng thành viên tham gia Hệ thống thanh toán bù trừ trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố**	**Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức thanh toán bù trừ trên địa bàn**	Thành viên tham gia Hệ thống thanh toán bù trừ trên địa bàn	**1.500.000** đồng/ ngân hàng thành viên/năm

III. Phí dịch vụ thanh toán trong nước

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
1.	**Phí giao dịch thanh toán qua Hệ thống TTĐTLNH**			
1.1	Phí giao dịch thanh toán qua Tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao			

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
a)	Đối với Lệnh thanh toán mà thời điểm Hệ thống nhận giao dịch trước 15h30 trong ngày	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành viên hoặc đơn vị thành viên gửi Lệnh thanh toán	**0,01**% số tiền thanh toán (Tối thiểu **2.000** đồng/món; Tối đa **50.000** đồng/món)
b)	Đối với Lệnh thanh toán mà thời điểm Hệ thống nhận giao dịch trong khoảng thời gian từ 15h30 đến khi Hệ thống ngừng nhận Lệnh thanh toán trong ngày	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành viên hoặc đơn vị thành viên gửi Lệnh thanh toán	**0,02**% số tiền thanh toán (Tối thiểu **4.000** đồng/món; Tối đa **100.000** đồng/món)
1.2	Phí giao dịch thanh toán qua Tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành viên hoặc đơn vị thành viên gửi Lệnh thanh toán	**2.000** đồng/món
1.3[12]	Phí xử lý kết quả quyết toán ròng từ các Hệ thống khác	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Thành viên trả tiền (ghi Nợ tài khoản tiền gửi tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)	**0,02%** số tiền thanh toán (tối thiểu **4.000 đồng**/món, tối đa **100.000đồng**/món)
1.4[13]	Phí giao dịch thanh toán ngoại tệ			

[12] Mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

[13] Mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
a)	Thanh toán bằng Đô la Mỹ (USD)	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành viên hoặc đơn vị thành viên gửi Lệnh thanh toán	**0,02%** số tiền thanh toán (tối thiểu **0,2 usd**/món, tối đa **5 usd** /món)
b)	Thanh toán bằng Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			**0,02%** số tiền thanh toán (tối thiểu **0,2 eur**/ món, tối đa **5 eur**/món)
2.	**Phí giao dịch thanh toán qua Hệ thống thanh toán bù trừ trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố**			
2.1	Thanh toán bù trừ giấy	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức thanh toán bù trừ trên địa bàn	Ngân hàng thành viên gửi Lệnh thanh toán	**5.000** đồng/món
2.2	Thanh toán bù trừ điện tử	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức thanh toán bù trừ trên địa bàn	Thành viên gửi Lệnh thanh toán	**2.000** đồng/món
3.[14]	**Phí giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước**			

[14] Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
3.1	Thanh toán bằng VND	Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ đơn vị chuyển (trả) tiền	Đơn vị chuyển (trả) tiền	**0,02%** số tiền thanh toán (Tối thiểu **10.000 đồng**/món; Tối đa **100.000 đồng**/món)
3.2	Thanh toán bằng Đô la Mỹ (USD)			**0,02%** số tiền thanh toán (tối thiểu **0,2 usd**/món, tối đa **5usd**/món)
3.3	Thanh toán bằng Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			**0,02%** số tiền thanh toán (tối thiểu **0,2 eur**/món, tối đa **5 eur**/món)

IV.[15] Phí dịch vụ thanh toán quốc tế:

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
1	**Phí chuyển tiền ra nước ngoài**			
1.1	Thanh toán bằng Đô la Mỹ (USD)	Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước[16], Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ khách hàng chuyển (trả) tiền	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển (trả) tiền	**0,15**% số tiền chuyển đi (Tối thiểu **2** USD/món; Tối đa **200** USD/món)
1.2	Thanh toán bằng Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			**0,15**% số tiền chuyển đi (Tối thiểu **2** EUR/món; Tối đa **200** EUR/món)

[15] Biểu phí này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

[16] Cụm từ "Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước" được thay bằng cụm từ "Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước"theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 12/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Stt	Loại phí	Đơn vị thu phí	Đối tượng trả phí	Mức phí
2	**Phí nhận tiền từ nước ngoài chuyển đến**			
2.1	Thanh toán bằng Đô la Mỹ (USD)	Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước[17], Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ khách hàng nhận tiền	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận tiền chuyển đến	**0,05**% số tiền chuyển đến (Tối thiểu **1** USD/món; Tối đa **100** USD/món)
2.2	Thanh toán bằng Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			**0,05**% số tiền chuyển đến (Tối thiểu **1** EUR/món; Tối đa **100** EUR/món)

[17] Cụm từ "Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước" được thay bằng cụm từ "Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước"theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 12/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc triển khai nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Phụ lục số 01[18]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÍ GIAO DỊCH THANH TOÁN QUA TIỂU HỆ THỐNG THANH TOÁN GIÁ TRỊ CAO, HỆ THỐNG TTĐTLNH
Loại tiền tệ: Việt Nam đồng (VND)

Tháng... năm....
TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giờ giao dịch	Số chứng từ	Mã NH nhận lệnh	Số tiền trên chứng từ	Mức phí	Tiền phí
(*) Kê chi tiết cho từng đơn vị thành viên (ĐVTV) của đơn vị trả phí (áp dụng cho trường hợp trả phí tập trung tại Sở Giao dịch NHNN)**:**						
(*) (Tên ĐVTV 1)		***(Mã NH của ĐVTV 1)***	*(Tổng số món giao dịch của ĐVTV 1)*	*(Tổng số tiền giao dịch của ĐVTV 1)*		*(Tổng số tiền phí của ĐVTV 1)*
1.	**...**					
2.	**...**					
...	**...**					
(*) (Tên ĐVTV 2)		***(Mã NH của ĐVTV 2)***	*(Tổng số món giao dịch của ĐVTV 2)*	*(Tổng số tiền giao dịch của ĐVTV 2)*		*(Tổng số tiền phí của ĐVTV 2)*
1.	**...**					

[18] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

STT	Ngày giờ giao dịch	Số chứng từ	Mã NH nhận lệnh	Số tiền trên chứng từ	Mức phí	Tiền phí
2.	...					
...						
TỔNG CỘNG:			**(Tổng số món giao dịch)**	**(Tổng số tiền giao dịch)**		**(Tổng số tiền phí phải trả)**

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	**KIỂM SOÁT**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý: Các ô thuộc dòng (*) chỉ sử dụng cho trường hợp tính và thu phí tập trung (tại Sở Giao dịch NHNN) để thống kê chi tiết, liên tục các món giao dịch thanh toán theo từng đơn vị thành viên của thành viên; trường hợp khác không sử dụng các ô thuộc dòng (*).

Phụ lục số 02[19]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÍ GIAO DỊCH THANH TOÁN QUA TIỂU HỆ THỐNG THANH TOÁN GIÁ TRỊ THẤP, HỆ THỐNG TTĐTLNH

Loại tiền tệ: Việt Nam đồng (VND)

Tháng... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giao dịch	Số chứng từ	Mã NH nhận lệnh	Số tiền trên chứng từ	Mức phí	Tiền phí
(*) Chi tiết cho từng đơn vị thành viên (ĐVTV) của đơn vị trả phí (áp dụng cho trường hợp trả phí tập trung tại Sở Giao dịch NHNN)**:**						
(*) (Tên ĐVTV 1)		***(Mã NH của ĐVTV 1)***	*(Tổng số món giao dịch của ĐVTV 1)*	*(Tổng số tiền giao dịch của ĐVTV 1)*		*(Tổng số tiền phí của ĐVTV 1)*
1.	**...**					
2.	**...**					
...	**...**					
(*) (Tên ĐVTV 2)		***(Mã NH của ĐVTV 2)***	*(Tổng số món giao dịch của ĐVTV 2)*	*(Tổng số tiền giao dịch của ĐVTV 2)*		*(Tổng số tiền phí của ĐVTV 2)*
1.	**...**					
2.	**...**					
...						
Tổng cộng:			**(Tổng số món giao dịch)**	**(Tổng số tiền giao dịch)**		**(Tổng số tiền phí phải trả)**

[19] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý: Các ô thuộc dòng (*) chỉ sử dụng cho trường hợp tính và thu phí tập trung (tại Sở Giao dịch NHNN) để thống kê chi tiết, liên tục các món giao dịch thanh toán theo từng đơn vị thành viên của thành viên; trường hợp khác không sử dụng các ô thuộc dòng (*).

Phụ lục số 03[20]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ TỔNG HỢP THU PHÍ QUA TIỂU HỆ THỐNG THANH TOÁN GIÁ TRỊ THẤP VÀ TIỂU HỆ THỐNG THANH TOÁN GIÁ TRỊ CAO HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

Loại tiền tệ: Việt Nam đồng (VND)

Tháng... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Tên thành viên, đơn vị thành viên	Mã NH	Tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao			Tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp			Thanh toán ĐTLNH		
			Số món giao dịch	Số tiền trên chứng từ	Số tiền phí	Số món giao dịch	Số tiền trên chứng từ	Số tiền phí	Số món giao dịch	Số tiền trên chứng từ	Số tiền phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(4)+(7)	(11)=(5)+(8)	(12)=(6)+(9)
(*)1.	ĐVTV 1										
(*)2.	ĐVTV 2										
(*)...	...										
...	...										
	Tổng cộng:										

[20] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

LẬP BẢNG	**KIỂM SOÁT**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý: Các ô thuộc dòng (*) chỉ sử dụng cho trường hợp tính và thu phí tập trung (tại Sở Giao dịch NHNN) để thống kê tổng số lượng, giá trị, phí giao dịch thanh toán theo từng đơn vị thành viên của thành viên; trường hợp khác không sử dụng các ô thuộc dòng (*).

Phụ lục số 04[21]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÍ GIAO DỊCH THANH TOÁN NGOẠI TỆ QUA HỆ THỐNG TTĐTLNH
Loại tiền tệ: USD/EUR/...(**)

Tháng.... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giờ giao dịch	Số chứng từ	Mã NH nhận lệnh	Số tiền trên chứng từ	Mức phí	Tiền phí
(*) Kê chi tiết cho từng đơn vị thành viên (ĐVTV) của đơn vị trả phí (áp dụng cho trường hợp trả phí tập trung tại Sở Giao dịch NHNN)**:**						
(*) (Tên ĐVTV 1)		***(Mã NH của ĐVTV 1)***	*(Tổng số món giao dịch của ĐVTV 1)*	*(Tổng số tiền giao dịch của ĐVTV 1)*		*(Tổng số tiền phí của ĐVTV 1)*
1.	**...**					
2.	**...**					
...	**...**					
(*) (Tên ĐVTV 2)		***(Mã NH của ĐVTV 2)***	*(Tổng số món giao dịch của ĐVTV 2)*	*(Tổng số tiền giao dịch của ĐVTV 2)*		*(Tổng số tiền phí của ĐVTV 2)*
1.	**...**					
2.	**...**					
...						
TỔNG CỘNG:			**(Tổng số món giao dịch)**	**(Tổng số tiền giao dịch)**		**(Tổng số tiền phí phải trả)**

[21] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Các ô thuộc dòng (*) chỉ sử dụng cho trường hợp tính và thu phí tập trung (tại Sở Giao dịch NHNN) để thống kê chi tiết, liên tục các món giao dịch thanh toán theo từng đơn vị thành viên của thành viên; trường hợp khác không sử dụng các ô thuộc dòng (*).

- (**) Loại tiền tệ: Bảng kê được lập riêng cho từng loại tiền tệ thực hiện thanh toán.

Phụ lục số 05[22]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ TỔNG HỢP THU PHÍ GIAO DỊCH THANH TOÁN NGOẠI TỆ QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG
Loại tiền tệ: USD/EUR/... (**)
Tháng... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Tên thành viên, đơn vị thành viên	Mã NH	Số món	Số tiền trên chứng từ	Số phí	Ghi chú
1.						
(*) 1.	ĐVTV 1					
(*) 2.	ĐVTV 2					
(*)...	...					
Tổng cộng			...	...	...	

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Các ô thuộc dòng (*) chỉ sử dụng cho trường hợp tính và thu phí tập trung (tại Sở Giao dịch NHNN) để thống kê tổng số lượng, giá trị, phí giao dịch thanh toán theo từng đơn vị thành viên của thành viên; trường hợp khác không sử dụng các ô thuộc dòng (*).
- (**) Loại tiền tệ: Bảng kê được lập riêng cho từng loại tiền tệ thực hiện thanh toán.

[22] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Phụ lục số 06[23]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ PHÍ THANH TOÁN TỪNG LẦN
QUA TÀI KHOẢN TIỀN GỬI MỞ TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Loại tiền tệ: VND/USD/EUR...(**)

Tháng... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giao dịch	Số chứng từ	Mã NH nhận lệnh	Số tiền trên chứng từ	Mức phí	Tiền phí
1.						
2.						
3.						
...						
Tổng cộng:				**(Tổng số tiền giao dịch)**		**(Tổng số tiền phí phải trả)**

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Phụ lục 06 thống kê chi tiết các món giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại đơn vị NHNN, bao gồm: chuyển tiền qua hệ thống TTĐTLNH thông qua tư cách thành viên của đơn vị NHNN (CI-NHNN), chuyển tiền giữa các đơn vị NHNN thông qua tài khoản thanh toán liên chi nhánh, chuyển khoản tại cùng một đơn vị NHNN,...

- (**) Loại tiền tệ: Bảng kê được lập riêng cho từng loại tiền tệ thực hiện thanh toán

[23] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Phụ lục số 07[24]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN BÙ TRỪ

BẢNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH THANH TOÁN BÙ TRỪ

Loại tiền tệ: Việt Nam đồng (VND)

Tháng... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giao dịch	Mã NH nhận lệnh	Số món giao dịch	Mức phí	Tiền phí
1.					
2.					
3.					
...					
Tổng cộng:			**(Tổng số món giao dịch)**		**(Tổng số tiền phí phải trả)**

Tổng số tiền phí phải trả (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[24] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2019.

Phụ lục số 08[25]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đơn vị lập bảng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN

(Dùng cho nội bộ các đơn vị NHNN)

Tháng.... năm...

STT	Loại phí	VND			USD			EUR		
		Số món giao dịch	Số tiền giao dịch	Số tiền phí	Số món giao dịch	Số tiền giao dịch	Số tiền phí	Số món giao dịch	Số tiền giao dịch	Số tiền phí
I.	**Hệ thống TTĐTLNH**									
1.	Phí tham gia	X	X		X	X	X	X	X	X
2.	Phí thường niên	X	X		X	X	X	X	X	X
3.	Phí giao dịch thanh toán									
a.	Tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao				X	X	X	X	X	X
b.	Tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp				X	X	X	X	X	X
c.	Thanh toán ngoại tệ	X	X	X						
4.	Phí xử lý kết quả quyết toán ròng từ các hệ thống khác				X	X	X	X	X	X

[25] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

STT	Loại phí	VND			USD			EUR		
		Số món giao dịch	Số tiền giao dịch	Số tiền phí	Số món giao dịch	Số tiền giao dịch	Số tiền phí	Số món giao dịch	Số tiền giao dịch	Số tiền phí
II.	**Hệ thống thanh toán bù trừ trên cùng một địa bàn tỉnh, TP**									
1.	Phí tham gia	X			X	X	X	X	X	X
2.	Phí thường niên	X			X	X	X	X	X	X
3.	Phí giao dịch thanh toán				X	X	X	X	X	X
III.	**Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN**									
IV.	**Phí dịch vụ thanh toán quốc tế**									
1.	Phí chuyển tiền ra nước ngoài	X	X							
2.	Phí nhận tiền từ nước ngoài chuyển đến	X	X							
V.	**Phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ**	X	X		X	X		X	X	
Tổng cộng:										

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đơn vị lập bảng: Sở Giao dịch NHNN, Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Đơn vị khai thác thông tin: Vụ Thanh toán - NHNN Việt Nam, 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Hướng dẫn tổng hợp số liệu: Số liệu trong bảng được tổng hợp từ số liệu thu phí tại mỗi đơn vị NHNN (Sở Giao dịch NHNN, Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); không điền vào những ô có dấu (X).

Phụ lục số 09[26]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ PHÍ DUY TRÌ SỐ DƯ TIỀN GỬI TRÊN TÀI KHOẢN THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ[1]

Loại tiền tệ:....(*)

Tháng.... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trên tài khoản thanh toán ngoại tệ	Mức phí (%)	Số phí phải thu
1				
2				
3				
...				
	Tổng số phí phải thu trong tháng			

Tổng số phí phải thu (bằng chữ):.....

Quy đổi VND (**):

(1) Số tiền phí nguyên tệ:.....

(2) Tỷ giá ngày hạch toán:.....

(3) Số tiền phí phải thu quy đổi VND ((1) x (2)) = ...

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

(*) Loại tiền tệ: Bảng kê được lập riêng cho từng loại tiền tệ.

(**) Áp dụng cho trường hợp tính, quy đổi thu phí bằng VND.

---

[1] Việc thu phí duy trì số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ được thực hiện trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

[26] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

Phụ lục số 10[27]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

Loại tiền tệ: USD/EUR(*)

Tháng.... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giao dịch	Số chứng từ	Số tiền trên chứng từ	Mức phí (%)	Tiền phí
I.	**Phí chuyển tiền ra nước ngoài**				
1					
2					
...					
Tổng:					
II.	**Phí nhận tiền từ nước ngoài chuyển đến**				
1					
2					
...					
Tổng:					
Tổng số phí phải thu trong tháng					

Tổng số phí phải thu (bằng chữ):.....

Quy đổi VND (**):

(1) Số tiền phí nguyên tệ:.....

(2) Tỷ giá ngày hạch toán:.....

(3) Số tiền phí phải thu quy đổi VND ((1) x (2)) = ...

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BẢNG	**KIỂM SOÁT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

(*) Loại tiền tệ: Bảng kê được lập riêng cho từng loại tiền tệ.

(**) Áp dụng cho trường hợp tính, quy đổi thu phí bằng VND.

[27] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

Phụ lục số 11[28]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ PHÍ XỬ LÝ KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN RÒNG TỪ CÁC HỆ THỐNG KHÁC

Loại tiền tệ: Việt Nam đồng (VND)

Tháng... năm....

TK Nợ:..... Trang:.....

Đơn vị trả phí:..... Mã NH:.....

STT	Ngày giờ giao dịch	Số chứng từ	Số tiền trên chứng từ	Tiền phí
TỔNG CỘNG:			**(Tổng số tiền giao dịch)**	**(Tổng số tiền phí phải trả)**

Ghi chú: Mức phí 0,02% số tiền thanh toán (tối thiểu **4.000 đồng**/món, tối đa **100.000 đồng**/món).

Tổng số tiền phí phải thu (bằng chữ):.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

LẬP BẢNG	KIỂM SOÁT
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

[28] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

Phụ lục số 12[29]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị thu phí:

BẢNG KÊ TỔNG HỢP PHÍ XỬ LÝ KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN RÒNG TỪ CÁC HỆ THỐNG KHÁC

Loại tiền tệ: Việt Nam đồng (VND)
Tháng... năm....

STT	Ngày giao dịch	Số chứng từ	Mã NH	Tên Ngân hàng	Số tiền VND
1					
2					
...					
Tổng:					

....., ngày..... tháng.... năm.....

LẬP BẢNG (Ký và ghi rõ họ tên)	KIỂM SOÁT (Ký và ghi rõ họ tên)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: 28/VBHN-NHNN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2023* **KT. THỐNG ĐỐC** **PHÓ THỐNG ĐỐC** **Đoàn Thái Sơn**

[29] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 15/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng